

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2016
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	MÃU SỐ B01a-DN Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối quý (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.082.915.676	31.105.196.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.252.899.975	17.477.248.695
1. Tiền	111	V.01	3.252.899.975	6.477.248.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.522.337.089	5.983.389.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	10.848.728.427	7.497.672.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	166.704.762	205.533.195
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.493.096.100)	(1.719.816.100)
IV. Hàng tồn kho	140		13.307.678.612	7.627.892.208
1. Hàng tồn kho	141	V.07	13.307.678.612	7.627.892.208
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	16.666.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	16.666.667
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.916.134.046	37.379.842.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.112.524.855	6.585.539.340
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	8.112.524.855	6.585.539.340
II. Tài sản cố định	220		26.675.494.097	30.204.515.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	15.158.077.714	14.084.579.179
- Nguyên giá	222		30.776.126.847	26.811.690.209
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15.618.049.133)	(12.727.111.030)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.517.416.383	16.119.936.735
- Nguyên giá	228		31.177.927.937	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(19.660.511.554)	(15.057.991.202)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		128.115.094	589.787.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	128.115.094	589.787.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.999.049.722	68.485.039.303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý IV năm 2016
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	MÃ SỐ B01a-DN Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối quý (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		39.954.461.155	39.793.374.099
I. Nợ ngắn hạn	310		26.212.852.155	26.051.765.099
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.402.078.162	5.269.654.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		243.984.866	283.488.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	11.897.797.643	10.972.226.550
4. Phải trả người lao động	314		7.094.137.300	8.008.635.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	312.242.580	233.328.720
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	219.433.700	226.464.958
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.043.177.904	1.057.965.151
II. Nợ dài hạn	330		13.741.609.000	13.741.609.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	13.741.609.000	13.741.609.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.044.588.567	28.691.665.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	29.044.588.567	28.691.665.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.333.976.067	10.981.052.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.863.642.704	364.263.528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.470.333.363	10.616.789.176
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.999.049.722	68.485.039.303

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2016

MẪU SỐ B02a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	37.900.654.252	31.204.121.683	125.321.954.667	182.233.918.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.900.654.252	31.204.121.683	125.321.954.667	182.233.918.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	29.944.360.828	18.603.157.104	97.182.483.545	132.239.671.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.956.293.424	12.600.964.609	28.139.471.122	49.994.246.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	299.472.964	257.572.384	626.009.987	857.766.507
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.621.893.035	1.288.794.521	4.771.058.484	10.245.263.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.939.295.551	3.356.721.265	12.562.066.527	20.942.396.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.694.577.802	8.213.021.207	11.432.356.098	19.664.353.513
11. Thu nhập khác	31	VI.6	63.287.727	803.861.383	125.057.827	930.770.473
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	604.897.700	302.600.636	604.897.700
13. Lợi nhuận khác	40		63.287.727	198.963.683	(177.542.809)	325.872.773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.757.865.529	8.411.984.890	11.254.813.289	19.990.226.286
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	762.973.106	2.005.384.669	2.349.659.926	4.644.172.162
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.994.892.423	6.406.600.191	8.905.153.363	15.346.054.124
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.744	3.730	5.185	8.062

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2016

MẪU SỐ B03a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.499.199.350	205.258.228.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(54.050.153.426)	(92.443.794.019)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.002.316.405)	(55.315.294.400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.631.819.489)	(3.002.994.572)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		797.478.700	1.256.712.316
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.727.182.149)	(43.625.186.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.885.206.581	12.127.670.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(4.356.609.491)	(11.653.474.313)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	702.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399.284.190	697.874.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.957.325.301)	(10.253.500.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.152.230.000)	(8.310.976.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.152.230.000)	(8.310.976.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.224.348.720)	(6.436.806.024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.477.248.695	23.914.054.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.252.899.975	17.477.248.695

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2017



Đào Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015: Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.174.100.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxit;
- * Khai thác cát, đất, sỏi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý IV năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

05-25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rót hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%(năm 2015 là 22%).

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quý khen thưởng phúc lợi: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	383.048.200	221.858.700
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.869.851.775	6.255.389.995
+ Vietinbank Nhị Chiểu	778.738.248	4.051.871.297
+ BIDV Hoàng Thạch	2.091.113.527	2.203.518.698
- Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	11.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Nhị Chiểu	4.000.000.000	6.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	4.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	11.252.899.975	17.477.248.695

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.848.728.427	7.497.672.077
- Xí nghiệp tư doanh vận tải Hồng Lạc	1.800.981.377	1.209.544.877
- Công ty TNHH Hưng Hòa	1.210.831.850	853.133.500
- Công ty CP TM&VT Đức Minh	727.210.000	499.700.000
- Công ty CP TM&XD Phương Hoàng	523.734.000	1.141.599.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.585.971.200	3.793.694.700
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
-------------------	------------	---------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	166.704.762	-	205.533.195	-
- Phải thu về người lao động(BHXH)	166.389.500	-	205.533.195	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	315.262	-	-	-
b. Dài hạn	8.112.524.855	-	6.585.539.340	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	8.112.524.855	-	6.585.539.340	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	-	-

06. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xi nghiệp cổ phần Tân tiên Bắc Ninh	255.840.600	-	Trên 3 năm	325.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	513.484.700	15.000.000	Trên 2 năm	655.204.700	30.000.000	Trên 2 năm
Cộng	1.538.096.100	15.000.000	-	1.749.816.100	30.000.000	-

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	510.903.734	-	1.221.632.485	-
- Công cụ, dụng cụ	6.394.791	-	6.886.466	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.171.676	-	1.628.434	-
- Thành phẩm	12.781.208.411	-	6.397.744.823	-
Cộng:	13.307.678.612	-	7.627.892.208	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XDCB			-	-
Cộng:			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.881.075.491	16.360.324.493	2.310.187.829	260.102.396	26.811.690.209
- Mua trong năm	-	600.000.000	-	-	600.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	3.364.436.638	-	-	3.364.436.638
Số dư cuối kỳ	7.881.075.491	20.324.761.131	2.310.187.829	260.102.396	30.776.126.847
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.014.775.633	6.128.388.979	1.371.879.922	212.066.496	12.727.111.030
- Khấu hao trong năm	619.218.232	1.963.190.847	292.631.028	15.897.996	2.890.938.103
Số dư cuối kỳ	5.633.993.865	8.091.579.826	1.664.510.950	227.964.492	15.618.049.133
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.866.299.858	10.231.935.514	938.307.907	48.035.900	14.084.579.179
- Tại ngày cuối kỳ	2.247.081.626	12.233.181.305	645.676.879	32.137.904	15.158.077.714

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.204.716.341 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.869.281.066 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.497.637.308	7.560.353.894	15.057.991.202
- Khấu hao trong năm	2.977.539.624	1.624.980.728	4.602.520.352
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.475.176.932	9.185.334.622	19.660.511.554
III. Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	9.938.681.629	6.181.255.106	16.119.936.735
- Tại ngày cuối kỳ	6.961.142.005	4.556.274.378	11.517.416.383

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.700.262.966 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 412.167.094 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí khác

- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng

- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

-

16.666.667

-

16.666.667

128.115.094

589.787.307

-

66.600.000

72.332.825

376.598.502

55.782.269

146.588.805

128.115.094

606.453.974

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Số cuối kỳ

Đầu năm

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính quý IV năm 2016
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

		Số cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng:		-	-	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính					
		Số cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn		-	-	-	-
b. Vay dài hạn		-	-	-	-
Cộng:		-	-	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính					
		Năm nay		Năm trước	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Số cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					
- Lý do chưa thanh toán					

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.402.078.162	5.402.078.162	5.269.654.954	5.269.654.954
- Công ty cổ phần Thống Nhất	705.570.700	705.570.700	1.057.390.100	1.057.390.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	1.125.814.200	1.125.814.200	671.856.100	671.856.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty cổ phần Phú Thịnh	475.334.100	475.334.100	928.385.900	928.385.900
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	1.162.469.000	1.162.469.000	781.785.200	781.785.200
- Công ty kinh tế kỹ thuật CN Quốc Phòng	-	-	602.878.320	602.878.320
- Công ty Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	514.056.312	514.056.312	488.328.984	488.328.984
- Phải trả các đối tượng khác	1.418.833.850	1.418.833.850	739.030.350	739.030.350
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	5.402.078.162	5.402.078.162	5.269.654.954	5.269.654.954
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính:
VND

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	539.773.813	7.578.116.274	7.437.989.501	679.900.586
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.045.132.669	2.349.659.926	3.631.819.489	762.973.106
- Thuế thu nhập cá nhân	72.132.510	430.701.120	378.094.210	124.739.420
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	738.662.775	9.545.152.228	6.902.271.591	3.381.543.412
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	87.322.988	87.322.988	-
- Tiền thuê đất	-	3.083.302.500	3.083.302.500	-
- Phí bảo vệ môi trường	245.733.500	2.443.511.500	2.371.538.735	317.706.265
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.330.791.283	-	699.856.429	6.630.934.854
Cộng:	10.972.226.550	25.520.766.536	24.595.195.443	11.897.797.643
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng:	-	-	-	-
18. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn		312.242.580		233.328.720
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, chèn nước, phí kiểm toán		312.242.580		233.328.720
b. Dài hạn		-		-
- Lãi vay		-		-
- Các khoản khác		-		-
Cộng:		312.242.580		233.328.720
19. Phải trả khác		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		112.440.000		103.755.300
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký		55.000.000		70.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		51.993.700		52.609.658
Cộng:		219.433.700		226.464.958
b. Dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn				
Cộng:		-		-
b. Dài hạn				
Cộng:		-		-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
23. Dự phòng phải trả		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn				
Cộng:		-		-
b. Dài hạn				
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường		13.741.609.000		13.741.609.000
Cộng:		13.741.609.000		13.741.609.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Số cuối kỳ		Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	11.449.400.000	536.512.500	3.917.401.079		9.729.347.501	25.632.661.080
- Tăng vốn trong năm trước	5.724.700.000		(3.917.401.079)		(1.807.298.921)	-
- Lãi trong năm trước					15.551.609.176	15.551.609.176
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(3.700.000.000)	(3.700.000.000)
- Cổ tức được chia					(8.587.050.000)	(8.587.050.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	17.174.100.000	536.512.500	-	-	11.186.607.756	28.897.220.256
Điều chỉnh hồi tố					(205.555.052)	(205.555.052)
Số dư tại ngày 01/01/2016	17.174.100.000	536.512.500	-	-	10.981.052.704	28.691.665.204
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.905.153.363	8.905.153.363
- Quỹ khen thưởng phúc lợi & Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	-	(5.152.230.000)	(5.152.230.000)
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	-	-	11.333.976.067	29.044.588.567

(i) Do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố, LNST năm 2015 giảm đi 202.555.052 VNĐ và LNST chưa phân phối giảm đi một khoản tương ứng.

(ii) Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 của Công ty như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 3.700.000.000 VNĐ. Hạch toán vào năm 2015 là 1.500.000.000 VNĐ, năm 2016 là 2.200.000.000 VNĐ.
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty là 1.200.000.000 VNĐ. Công ty hạch toán toàn bộ vào báo cáo tài chính năm 2016.
- Chi cổ tức bằng tiền cho các cổ đông là 30% vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 5.152.230.000 VNĐ. Công ty hạch toán vào năm 2015 là 3.434.820.000 VNĐ, Hạch toán và thanh toán vào năm 2016 là 1.717.410.000 VNĐ.

(iii) Nghị quyết HĐQT số 09/NQ-HĐQT ngày 20/10/2016: Chi tạm ứng cổ tức năm 2016 là 20%VĐL, tương đương số tiền là 3.434.820.000 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	6.131.160.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	11.042.940.000
Cộng:	17.174.100.000	17.174.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.174.100.000	11.449.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.724.700.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.717.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	1.057.965.151	3.405.000.000	3.419.787.247	1.043.177.904

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNGKhu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý IV năm 2016

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Thời điểm
- Công ty công trình 86	621.898.570	Tháng 01/2013
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)		
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng	1.914.511.600	Tháng 09/2008
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)		
- DV Ngô Văn Tám	26.527.700	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
- DNTM Phương Bình	54.401.109	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VNĐ				
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	37.900.654.252	31.204.121.683	125.321.954.667	182.233.918.437
+ <i>Doanh thu bán đá thô</i>	764.277.257	1.620.731.802	2.656.197.080	10.432.441.331
+ <i>Doanh thu bán đá chế biến</i>	36.096.053.961	29.583.389.881	121.176.016.239	171.801.477.106
+ <i>Doanh thu bán cát nghiền</i>	1.040.323.034	-	1.489.741.348	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	-
Cộng:	37.900.654.252	31.204.121.683	125.321.954.667	182.233.918.437
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.944.360.828	18.603.157.104	97.182.483.545	132.239.671.917
Cộng:	29.944.360.828	18.603.157.104	97.182.483.545	132.239.671.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.662.806	257.572.384	608.094.348	697.874.084
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	208.810.158	-	17.915.639	159.892.423
Cộng:	299.472.964	257.572.384	626.009.987	857.766.507
05. Chi phí tài chính	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	638.272.727	-	638.272.727
- Tiền phạt thu được	10.275.000	5.562.100	32.125.100	5.562.100
- Thu tiền thuê nhà tập thể của CNV	20.640.000	11.400.000	60.560.000	47.400.000
- Thu nhập từ cho thuê bến bãi	32.372.727	53.581.818	32.372.727	144.490.908
- Thu nhập khác	-	95.044.738	-	95.044.738
Cộng:	63.287.727	803.861.383	125.057.827	930.770.473
07. Chi phí khác	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền bị phạt	-	500.000.000	-	500.000.000
- Chi phí đóng góp xây dựng cầu Cao	-	-	225.500.000	-
- Các khoản khác	-	104.897.700	77.100.636	104.897.700
Cộng:	-	604.897.700	302.600.636	604.897.700
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.939.295.551	3.356.721.265	12.562.066.527	20.942.396.468
- Chi phí nhân viên quản lý	1 478 687 766	1.554.427.052	6 453 061 446	10.770.321.347
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	14 422 442	26.810.800	110 177 311	189.194.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	590 140 510	115.958.798	921 739 001	502.361.231
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	77 208 572	1.004.736.579	2 027 068 467	3.518.219.253
- Các khoản chi phí	778 836 261	654.788.036	3 050 020 302	5.962.299.676

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý IV năm 2016

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

QLDN khác				
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.621.893.035	1.288.794.521	4.771.058.484	10.245.263.046
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.621.893.035	1.288.794.521	4.771.058.484	10.245.263.046
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(60.000.000)	(60.000.000)	(226.720.000)	(332.530.800)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	(60.000.000)	(60.000.000)	(226.720.000)	(332.530.800)
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.855.081.906	2.097.238.706	9.162.562.209	11.002.913.469
- Chi phí nhân công	12.487.128.424	8.368.151.320	45.816.937.044	62.992.351.529
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.384.321.615	2.641.585.778	7.930.926.115	8.602.004.943
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.086.156.241	9.202.256.334	36.284.963.241	59.608.262.483
- Chi phí khác bằng tiền	1.736.009.298	1.830.855.447	7.443.658.291	12.488.147.105
- Chi phí Thuế	4.567.479.942	2.059.385.800	14.858.827.259	11.267.027.214
Cộng:	35.116.177.426	26.199.473.385	121.497.874.159	165.960.706.743
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận trước thuế	3.757.865.529	8.411.984.890	11.254.813.289	19.990.226.286
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	703.400.000	493.486.336	1.119.645.400
Các khoản điều chỉnh tăng		703.400.000	493.486.336	1.124.478.000
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>		655.000.000	289.486.336	1.049.878.000
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	57.000.000	48.400.000	204.000.000	74.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	(4.832.600)
<i>Doanh thu không chịu thuế</i>	-	-	-	(4.832.600)
Thu nhập chịu thuế	3.757.865.529	9.115.384.890	11.748.299.625	21.109.871.686
Thuế suất	20%	22%	20%	22%
Chi phí thuế	751.573.106	2.005.384.676	2.349.659.926	4.644.172.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

TNDN hiện hành

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Căn cứ theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 01 tháng 06 năm 2016 giữa Kiểm toán Nhà nước, Cục thuế Hải Dương và Công ty, số thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty phải nộp và chi phí khấu hao của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có sự thay đổi như sau:

- Thuế tài nguyên phải nộp tăng thêm 408.449.375 VNĐ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định giảm 242.642.323 VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng thêm 39.748.000 VNĐ
- Lợi nhuận sau thuế giảm 205.555.052 VNĐ

Công ty đã điều chỉnh hồi tố những thay đổi trên vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2015		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
TÀI SẢN				
Tài sản cố định hữu hình	221	13.841.936.856	242.642.323	14.084.579.179
- Nguyên giá	222	26.811.690.209		26.811.690.209
- Giá trị hao mòn	223	(12.969.753.353)	242.642.323	(12.727.111.030)
NỢ PHẢI TRẢ				-
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	10.524.029.175	448.197.375	10.972.226.550
VỐN CHỦ SỞ HỮU				-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.186.607.756	(205.555.052)	10.981.052.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	569.818.580	-	569.818.580
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.616.789.176	(205.555.052)	10.411.234.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2015		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
1. Giá vốn hàng bán	11	132.073.864.865	165.807.052	132.239.671.917
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.156.033.338	(165.807.052)	19.990.226.286
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.604.424.162	39.748.000	4.644.172.162
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.551.609.176	(205.555.052)	15.346.054.124

C. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.551.609.176	(205.555.052)	15.346.054.124
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ		1.500.000.000	-	1.500.000.000
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		14.051.609.176	(205.555.052)	13.846.054.124
Số cổ phiếu lưu hành bình quân năm		1.717.410	-	1.717.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8.182	-	8.062

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Đào Văn Dũng